

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)
QUÝ 2 NĂM 2023

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2023)	Số cuối kỳ (30/06/2023)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	56.733.574.102	59.458.559.626
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.258.989.690	3.770.628.563
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.450.000.000	2.450.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.965.439.176	27.353.761.259
4	Hàng tồn kho.	140	24.818.980.145	24.193.004.785
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.240.165.091	1.691.165.019
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	49.121.831.498	48.663.563.725
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	750.000.000	850.000.000
2	Tài sản cố định	220	2.320.742.947	1.845.160.359
	- Tài sản cố định hữu hình	221	2.320.742.947	1.845.160.359
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	819.000.000	819.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	45.232.088.551	45.149.403.366
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		105.855.405.600	108.122.123.351
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	49.419.669.276	48.893.566.839
1	Nợ ngắn hạn	310	48.681.978.726	48.205.876.289
2	Nợ dài hạn	330	737.690.550	687.690.550
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56.435.736.324	59.228.556.512
1	Vốn chủ sở hữu	410	56.435.736.324	59.228.556.512
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	20.817.663.130	20.817.663.130
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.435.893.194	23.228.713.382
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.209.716.985	19.221.318.794
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.226.176.209	4.007.394.588
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		105.855.405.600	108.122.123.351

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q2/2023)	Lũy kế đến 30/06/2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29.399.173.595	57.010.203.623
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.593.438.151	3.134.352.874
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.805.735.444	53.875.850.749
4	Giá vốn hàng bán	11	19.877.775.110	37.871.889.348
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.927.960.334	16.003.961.401
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.796.042	13.967.574
7	Chi phí tài chính	22	1.228.357.769	2.273.807.981
8	Chi phí bán hàng	25	1.936.864.742	3.419.993.875
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.606.102.375	5.804.739.998
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.167.431.490	4.519.387.121
11	Thu nhập khác	31	1.238.747.029	2.070.283.973
12	Chi phí khác	32	735.557.219	1.494.710.109
13	Lợi nhuận khác	40	503.189.810	575.573.864
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.670.621.300	5.094.960.985
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	520.013.275	1.004.881.212
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	82.685.185	82.685.185
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.067.922.840	4.007.394.588
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.117	2.164

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	46%	45%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54%	55%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	47%	45%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	53%	55%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,14	2,21
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,23
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,65
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	66,59	70,76
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	9%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	7%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5%	5%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4%	4%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	8%	7%

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		59.458.559.626	56.733.574.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.770.628.563	5.258.989.690
1. Tiền	111	VI.01	3.770.628.563	5.258.989.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.450.000.000	2.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.450.000.000	2.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.353.761.259	19.965.439.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.711.080.812	19.929.869.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.931.840	188.451.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.705.930.040	1.995.300.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.148.181.433)	(2.148.181.433)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		24.193.004.785	24.818.980.145
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	24.278.783.576	24.924.466.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(85.778.791)	(105.485.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.691.165.019	4.240.165.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.691.165.019	4.240.165.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		48.663.563.725	49.121.831.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		850.000.000	750.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		850.000.000	750.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.845.160.359	2.320.742.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	1.845.160.359	2.320.742.947
- Nguyên giá	222		32.418.943.917	32.365.374.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.573.783.558)	(30.044.631.970)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		819.000.000	819.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	819.000.000	819.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.149.403.366	45.232.088.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		45.149.403.366	45.149.403.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	82.685.185
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		108.122.123.351	105.855.405.600

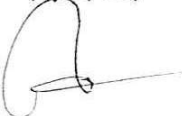
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		48.893.566.839	49.419.669.276
I. Nợ ngắn hạn	310		48.205.876.289	48.681.978.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.894.117.697	20.106.130.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.160.272	164.585.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	377.034.127	590.184.183
4. Phải trả người lao động	314		2.463.147.850	3.100.465.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	4.208.406.229	1.870.817.886
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.118.396.633	17.910.922.972
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.116.613.481	4.938.873.481
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		687.690.550	737.690.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		687.690.550	737.690.550
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		59.228.556.512	56.435.736.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	59.228.556.512	56.435.736.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.299.463.130	19.299.463.130
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.228.713.382	20.435.893.194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.221.318.794	10.209.716.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.007.394.588	10.226.176.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		108.122.123.351	105.855.405.600

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Thanh Hương



Nguyễn Đức Nhiên

Đơn vị tính: Đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)


 Lập ngày 1
 Tô

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/23 đến 30/06/23	Từ 01/01/22 đến 30/06/22
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.763.541.793	72.072.941.807
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.913.264.723)	(51.060.966.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.608.556.716)	(14.114.029.207)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(756.400.750)	(114.270.094)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.183.433.329)	(901.564.434)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.437.686.401	7.778.362.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.169.700.578)	(17.694.653.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.569.872.098	(4.034.179.037)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.569.000)	(67.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.436.514	121.921.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.132.486)	90.394.952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.235.575.863	13.399.619.056
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.028.102.202)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.214.574.400)	(1.214.574.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.007.100.739)	12.185.044.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.488.361.127)	8.241.260.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.258.989.690	12.967.380.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.770.628.563	21.208.641.219

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh T. Thanh Hương

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/06/2023	VND 01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	569.016.059	259.414.662
Tiền gửi ngân hàng	3.201.612.504	4.999.575.028
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	3.770.628.563	5.258.989.690
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhon Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	27.711.080.812	19.929.869.135
Trả trước cho người bán	84.931.840	188.451.225
Các khoản phải thu khác (*)	1.705.930.040	1.995.300.249
Cộng các khoản phải thu	29.501.942.692	22.113.620.609
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.148.181.433)	(2.148.181.433)
Giá trị thuần các khoản phải thu	27.353.761.259	19.965.439.176
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- Tạm ứng	56.913.973	63.677.745
- Các khoản phải thu khác	1.649.016.067	1.931.622.504
	1.705.930.040	1.995.300.249
4. Hàng tồn kho	30/06/2023	01/01/2023
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.916.605.952	6.984.924.432
Công cụ, dụng cụ	697.456.382	505.310.665
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	15.661.583.260	17.433.390.877
Hàng hoá	3.137.982	840.148
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.278.783.576	24.924.466.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.778.791)	(105.485.977)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	24.193.004.785	24.818.980.145
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	16.658.738.241	7.620.555.554	132.260.545	32.365.374.917
Số tăng trong kỳ	-	53.569.000	-	-	53.569.000
- Mua trong kỳ		53.569.000			53.569.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.712.307.241	7.620.555.554	132.260.545	32.418.943.917
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.553.285.246	15.735.185.857	6.623.900.322	132.260.545	30.044.631.970
Số tăng trong kỳ	114.438.678	249.349.562	165.363.348	-	529.151.588
- Khấu hao trong kỳ	114.438.678	249.349.562	165.363.348	-	529.151.588
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	7.667.723.924	15.984.535.419	6.789.263.670	132.260.545	30.573.783.558
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	400.535.331	923.552.384	996.655.232	-	2.320.742.947
Tại ngày cuối năm	286.096.653	727.771.822	831.291.884	-	1.845.160.359

(0)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.232.428.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/06/2023	01/01/2023
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065	45.149.403.366	45.149.403.366
(70% đã thanh toán đợt 1 theo hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SDN)		
7. Tài sản dài hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)	750.000.000	750.000.000
CTCP Sơn Đồng Nai ký quỹ mở bảo lãnh dự thầu gói thầu số 42: Cung cấp sơn toa xe các loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	100.000.000	
Cộng	850.000.000	750.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	16.118.396.633	17.910.922.972
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	16.118.396.633	17.910.922.972
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/06/2023	01/01/2023
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 51/2022-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 15/07/2022, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 8,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	16.118.396.633	17.910.922.972
9. Phải trả người bán	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	21.894.117.697	20.106.130.010
Người mua trả tiền trước	28.160.272	164.585.174
Cộng	21.922.277.969	20.270.715.184
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.689.426	43.075.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.263.609	405.815.726
Thuế thu nhập cá nhân	121.081.092	141.292.837
Cộng	377.034.127	590.184.183
11. Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2022		61.709.000
Trích trước tiền điện Amata T10/2022		130.374.162
Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (31/10-20/11/2022)		77.987.801
Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (20/11-30/11/2022)		39.050.465
Trích trước tiền điện Amata T12/2022		115.285.436
Trích trước tiền điện SDN T12/2022		61.970.500
Trích trước tiền điện ANC T12/2022		20.006.374
Trích lương VSCN T12/2022 (Amata)		5.808.524
Trích lương bộ phận kho PPG T12/2022-VSCN		35.912.755
Lương VSCN T12/2022		11.096.869
Lương làm thêm giờ T12/2022		10.616.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)

Trích trước chương trình khuyến mãi "Cùng Donasa khám phá Đà Nẵng, Phú Quốc"		1.301.000.000
Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 2)	175.000.000	
Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 3)	175.000.000	
Trích chi phí trang phục năm 2023 (lần 4)	175.000.000	
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2023	2.052.000.000	
Trích trước tiền điện Amata T05/2023	116.534.025	
Trích trước tiền điện Amata T06/2023	134.343.989	
Trích trước khuyến mãi T06/2022	300.000.000	
Trích trước CP phạt vi phạm hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022	1.080.528.215	
Cộng	4.208.406.229	1.870.817.886
12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	437.690.550	437.690.550
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH TM DV XD Tân Anh Quý-Ký quỹ máy pha màu		50.000.000
Cty TNHH SX TM DV XD Xuân Sơn-Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cộng	687.690.550	737.690.550
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SON ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	VND
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	19.299.463.130	415	418	421	20.435.893.194
Lợi nhuận trong kỳ			-	1.518.200.000		4.007.394.588
Trả cổ tức đợt 1 năm 2022 (8%)						(1.214.574.400)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	19.299.463.130	-	1.518.200.000	23.228.713.382	

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	30%	4.555.440.000	30%
	70%	10.626.740.000	70%
	100%	15.182.180.000	100%

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

16.2 Ngoại tệ các loại

16.3 Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND Từ 01/01/23 đến 30/06/23	VND Từ 01/01/22 đến 30/06/22
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	57.010.203.623	72.629.261.351
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	2.459.118.174	7.072.011.365
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	675.234.700	1.038.854.210
Doanh thu thuần	53.875.850.749	64.518.395.776
- Doanh thu thuần bán hàng	53.875.850.749	64.518.395.776
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	37.871.889.348	46.148.038.556
Cộng	37.871.889.348	46.148.038.556
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.436.514	121.921.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.531.060	-
Cộng	13.967.574	121.921.316
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	756.400.750	114.270.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.473.221	4.631.090
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.510.934.010	1.446.519.230
Cộng	2.273.807.981	1.565.420.414
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		36.363.636
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	1.586.445.920	764.328.000
Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh		58.320.000
Phát hiện thừa trong kiểm kê	403.195.555	236.478.269
Các khoản khác	80.642.498	76.420.109
Cộng	2.070.283.973	1.171.910.014
6. Chi phí khác		
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	412.805.802	201.436.287
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng	1.080.528.215	41.746.404
Các khoản khác	1.376.092	-
Cộng	1.494.710.109	243.182.691
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.804.739.998	6.999.339.876
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.419.993.875	5.221.650.180
Cộng	9.224.733.873	12.220.990.056

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/23 đến 30/06/23	Từ 01/01/22 đến 30/06/22
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.094.960.985	5.634.595.389
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	342.871.000	231.135.699
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24.870.129	10.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	138.018.871	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thủ lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	179.982.000	179.982.000
+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		41.153.699
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn l	(413.425.926)	(427.272.728)
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa- Đồng Nai (hoàn hoãn lại)	(413.425.926)	(427.272.728)
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.024.406.059	5.438.458.360
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	51.954.561	144.708.734
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	4.972.451.498	5.293.749.626
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.004.881.212	1.087.691.672
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022		65.907.259
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	1.004.881.212	1.153.598.931
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.004.881.212	1.153.598.931

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 18%),

Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bắc Trung

Huỳnh Thị Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên

